

NGHIÊN CỨU VÀ HỌC TẬP

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN  
ĐẶC ĐIỂM VÀ MỘT VÀI ĐỐI SÁNH

Nguyễn Xuân Trinh<sup>(\*)</sup>

<sup>(\*)</sup>Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: mr.nguyenxuantrinh@gmail.com.

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích, luận giải những đặc điểm chính trong tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn, nhà triết học tiêu biểu của Việt Nam ở cuối thế kỷ XVIII nói riêng và trong suốt chiều dài của lịch sử triết học dân tộc nói chung. Tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn có sự kế thừa quan điểm của Tống Nho được vận dụng linh hoạt, phù hợp với thực tiễn của đất nước là kết quả đúc rút từ quá trình hoạt động quan trường của bản thân đã kinh qua nhiều chức vụ quan trọng của triều Lê Trịnh. Thực tiễn quan trường, cùng với vốn tri thức khổng lồ của một nhà bác học thông tuệ nhiều lĩnh vực khác nhau đã tạo nên những đặc sắc mang tính biểu tượng cho thời đại trong quan điểm chính trị của Lê Quý Đôn.

**Từ khóa:** Lê Quý Đôn, tư tưởng, chính trị, thế kỷ XVIII.

Ngày nhận bài: 13/04/2024; ngày phản biện: 15/04/2024; ngày sửa chữa: 20/05/2024; ngày duyệt đăng: 15/11/2024.

**1. Đặt vấn đề**

Lê Quý Đôn, tên tộc là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Phường, sinh ra ở làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) (Đình Công Vỹ 2012: 18). Năm 1731, cha (Lê Trọng Thứ) của Lê Quý Đôn vì dâng sớ can gián đã bị chúa Trịnh Giang giáng chức

và đày về quê. Từ đây, Lê Quý Đôn gắn bó chủ yếu ở quê hương Diên Hà - vùng đất nổi tiếng “địa linh nhân kiệt” như Phan Huy Chú đã ca ngợi: “đất tự khí anh hoa... thực là cái bình phong che chắn của Trung Đô”, nơi mà “những người học giỏi những bề tôi hiền”, “đứng đầu cả xứ miền dưới” (Phan Huy Chú 2014: 172). Thuở nhỏ, Lê Quý Đôn nổi tiếng thông minh, đỉnh ngộ, lại sinh

ra và lớn lên trong một gia đình khoa bảng, có cha đỗ tiến sĩ khoa năm Giáp Thìn (1724), mẹ là con gái của quan Tự khanh Trương Minh Lượng, nên Lê Quý Đôn có nhiều điều kiện để theo đòi nghiệp bút nghiên. Mới 05 tuổi, Lê Quý Đôn đã đọc được nhiều bài trong Kinh Thi. Lên 12 tuổi, ông đã học “khắp kinh, truyện, các sử, các sách của bách gia chư tử, không sách nào không thông suốt” (Phan Huy Chú 2014a: 379).

Năm 1739, Lê Quý Đôn theo cha lên kinh đô Thăng Long để theo đòi cử nghiệp được dễ dàng hơn. Năm năm sau (1743), Lê Quý Đôn tham gia thi Hương và đỗ đầu (Giải nguyên), bấy giờ chỉ mới 18 tuổi. Đến năm 1752, Lê Quý Đôn dự thi Hội và đỗ Hội nguyên; vào thi Đình, ông đỗ luôn Bảng nhãn. Như vậy, ở cả ba kỳ thi Hương - Hội - Đình, Lê Quý Đôn đều đỗ đầu (Hội nguyên, Đình nguyên, Bảng nhãn<sup>1</sup>) (Phan Huy Chú 2014a: 379). Sau khi đỗ Bảng nhãn, Lê Quý Đôn được bổ nhiệm nhiều chức vụ quan trọng, như: Thị thư Hàn lâm viện (1753); Toàn tu quốc sử (1754); Hàn lâm viện Thị giảng (1757); Đốc đồng xứ Kinh Bắc (năm 1764); Thị thư kiêm Tư nghiệp Quốc tử Giám (1767); Tán lý quân vụ, Thị phó đô ngự sử (1768); Công bộ hữu thị lang (1769), Bồi tụng (1773); Lại bộ tả thị lang kiêm Tổng tài quốc sử quán (1775); Hiệp trấn tham tán quân cơ Trấn phủ Thuận

Hóa (1776); Hiệp trấn Nghệ An (1783); Công bộ thượng thư (1784)... Có thể thấy, con đường công danh của Lê Quý Đôn trải qua nhiều thăng trầm, lúc lên đỉnh cao danh vọng, cuối đời bị giáng chức và điều đi khỏi kinh đô. Ông kinh qua các chức vụ của Triều đình (vua Lê) và Phủ liêu (chúa Trịnh). Chính sự trải nghiệm đó, cùng một số nguyên do chủ quan lẫn khách quan khác đã hình thành nên tư tưởng chính trị mang tính thực tiễn cao của Lê Quý Đôn.

## **2. Bối cảnh lịch sử và sự hình thành tư tưởng về chính trị của Lê Quý Đôn**

Kể từ sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa (1558), Đại Việt từng bước rơi vào tình trạng cát cứ kéo dài hai thế kỷ với sự đối đầu của hai thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn<sup>2</sup>. Sự phân liệt của Đại Việt thực chất đã manh nha từ đầu thế kỷ XVI, với sự kiện Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1527). Từ đó đến năm 1592,

1 Khoa thi năm Nhâm Thân không lấy Trạng Nguyên.

2 Năm 1558, trước những hành động mang tính “thanh trừ” nội bộ của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng nhờ chị gái xin anh rể (Trịnh Kiểm) cho vào trấn thủ vùng đất Thuận Hoá (nay là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế). Từ đó, Nguyễn Hoàng và hậu nhân từng bước gây dựng “giang sơn” riêng ở vùng Thuận Quảng. Sự kiện năm 1627, vị chúa kế nghiệp là Nguyễn Phúc Nguyên đã quyết định trả lại sắc phong cho vua Lê, đánh dấu việc chính thức cát cứ của họ Nguyễn. Theo đó, cuộc chiến Trịnh - Nguyễn đã bùng nổ và kéo dài đến năm 1672, hai bên tạm đình chiến, lấy sông Giang (Quảng Bình) làm giới tuyến chia nhau cai trị (gọi là Đàng Ngoài - Đàng Trong).

khi nhà Mạc bị đánh đuổi khỏi kinh đô Thăng Long, trên lãnh thổ Đại Việt có sự hiện diện của bốn thế lực phong kiến: họ Mạc, họ Lê, họ Trịnh, họ Nguyễn. Cho tới khi nhà Mạc bị tiêu diệt hoàn toàn vào cuối thế kỷ XVII<sup>3</sup>, trên bản đồ chính trị Đại Việt, vẫn còn ba thế lực phong kiến: vua Lê, chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Về danh nghĩa, trên toàn lãnh thổ Đại Việt chỉ có một người mang thiên mệnh là vua Lê, nhưng thực tế hai thế lực chúa Trịnh và chúa Nguyễn chia nhau cai trị hai nửa của đất nước. Họ Trịnh xưng vương ở Đàng Ngoài (1599)<sup>4</sup>, họ Nguyễn xưng vương ở Đàng Trong (1744)<sup>5</sup>. Theo đó, Đại Việt bấy giờ có chế độ một vua, hai chúa; ở Đàng Ngoài do vừa có vua, vừa có chúa nên được gọi là “lưỡng đầu chế”<sup>6</sup>.

Sinh ra, lớn lên và trở thành một “mắt xích” quan trọng trong bộ máy chính quyền của chế độ “lưỡng đầu” Đàng Ngoài<sup>7</sup>, tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn chịu sự chi phối, ảnh hưởng đáng kể bởi thể chế ấy. Trong hai nhân vật đứng đầu chính quyền Đàng Ngoài (vua Lê và chúa Trịnh), vua Lê là người được nhân dân, đặc biệt là giới sĩ phu Bắc Hà ủng hộ, vì giữ ngôi vị chính thống, mặc nhiên có quyền thế tập cai trị Đại Việt; còn việc nắm giữ quyền lực của chúa Trịnh là trường hợp khác thường, chưa từng xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Họ Trịnh, từ Trịnh Kiểm đến Trịnh

Tùng, ban đầu là thần tử của vua Lê, có công đầu trong công cuộc “Phù Lê diệt Mạc” và giúp nhà Lê trung hưng, nên được trao - trên thực tế là chiếm đoạt quyền hành (Lương Mỹ Vân 2022:

3 Năm 1592, họ Mạc rút chạy lên Cao Bằng. Nhà Hậu Lê xin cầu phong của nhà Minh. Sau lần hội kiến năm 1597, nhà Minh đã phong cho Lê Thế Tông làm An Nam đô thống sứ ty như phong cho nhà Mạc trước đây. Đồng thời, dùng uy thế “Thiên triều” ép họ Trịnh cắt đất Cao Bằng cho họ Mạc (cát cứ trong nhiều năm); tới năm 1677, mới chấm dứt.

4 Dẹp xong những thế lực của dư đảng triều Mạc, uy quyền ngày một cao, Trịnh Tùng gây sức ép với vua Lê, ngày mùng 7 tháng Tư năm Kỷ Hợi (1599), nhà vua phải sai Thái tử Vinh quốc công Hoàng Đình Ái đem sách vàng tấn phong cho Trịnh Tùng làm Đô Nguyên súy, Tổng quốc chính, Thượng phụ Bình An vương (Trần Thị Vinh 2017: 71-72).

5 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương chia lại địa giới hành chính. Đàng Trong được chia thành 12 dinh. (Quốc sử quán nhà Nguyễn 2002: 134-135).

6 “Lưỡng đầu chế” là một trong những cách thức tổ chức bộ máy hành pháp, cách thức sắp xếp quyền lực nhà nước; ở đó, “một chế độ trong đó có hai nhân viên, hoặc một nhân viên và một uỷ ban đứng đầu nên hành chính, trông coi việc cai trị trên cùng một lãnh thổ”. Thực tế là, thể giới đã xuất hiện nhiều hình thức “lưỡng đầu chế” khác nhau và thời Lê - Trịnh ở miền Bắc Việt Nam cũng là một hình thức “lưỡng đầu chế” (Lê Kim Ngân 1974: 12). Trần Ngọc Vương đã nhận xét về chế độ “lưỡng đầu” thời Lê - Trịnh như sau: “ở Việt Nam thời Lê - Trịnh không phải là một cơ chế phân quyền, càng không phải là cơ chế tản quyền, mà là một trạng thái đặc dị, “nhộng tính”, xét cho cùng, là một trạng thái tồn tại đặc thù, kết quả của một sự đấu tranh và “chuyển hoá giữa các mặt đối lập” giữa xu thế tản quyền và xu thế tập quyền đang được đề cập (Trần Ngọc Vương 2008: 67-74).

7 Do Lê Quý Đôn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi chính quyền Đàng Ngoài, nên trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu xét bối cảnh của Đàng Ngoài.

38). Cho đến tận cuối thế kỷ XVIII, họ Trịnh nổi đời giữ vương tước. Để củng cố vững chắc vị thế, họ Trịnh đặt thêm một chính quyền (phủ chúa) bên cạnh triều đình (vua Lê), từng bước thu tóm quyền lực về tay phủ chúa.

Sau một thời gian ổn định, đến đầu thế kỷ XVIII, dấu hiệu rạn nứt trong xã hội Đàng Ngoài bắt đầu xuất hiện<sup>8</sup>. Đặc biệt, từ khi An Đô vương Trịnh Cương mất (1729), con là Trịnh Giang lên thay (Uy Nam vương). Dưới thời Trịnh Giang, chính sự Bắc Hà ngày càng đi xuống, với sự rối loạn của chính quyền trung ương<sup>9</sup>, quan lại đâu đâu cũng tham ô, những nhiễu nhâm dân. Chính sách cai trị hà ngược của chúa Trịnh, cùng sự bóc lột tàn bạo của bọn quý tộc, địa chủ... đã đẩy người nông dân vào cảnh bị khốn khổ, bần cùng (Đào Duy Anh 2018: 411). Thực tế này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự bùng nổ của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Tiêu biểu có thể kể đến cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Phòng (Quận He), Nguyễn Danh Phương ở Tam Đảo (Quận Hèo), Lê Duy Mật (Thăng Long- Thanh Hóa), Hoàng Công Chất (Mường Thanh),... Trong khi đó, dù khủng hoảng diễn ra trầm trọng hơn, nhưng đến thế kỷ XVIII, tình hình Đàng Trong cũng khá tương tự như Đàng Ngoài.

Có thể thấy, thế kỷ XVIII là giai đoạn đầy biến động của lịch sử Việt

Nam. Thế nhưng, chính trong bối cảnh bất ổn đó, tư tưởng triết học lại có điều kiện phát sinh và phát triển. Theo đó, thế kỷ XVIII trở thành thời kỳ đỉnh cao của lịch sử tư tưởng Việt Nam, với sự xuất hiện của nhiều nhà tư tưởng có tâm, có tầm và tư duy tiến bộ (Nguyễn Tài Thư 2019: 375). Tiêu biểu là sự xuất hiện của các tên tuổi lớn, như: Lê Quý Đôn, Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Bùi Huy Ích, Nguyễn Huy Oánh, Ngô Thì Sĩ, Lê Hữu Trác,... Trong số các nhà tư tưởng nổi tiếng ấy, Lê Quý Đôn được nhìn nhận như là “bộ bách khoa toàn thư”, nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà quân sự xuất sắc của thời đại; nổi lên là một trong những ngôi sao sáng nhất của Đại Việt thế kỷ XVIII nói riêng và lịch sử dân tộc nói chung. Tư tưởng chính trị của ông vừa có tính kế thừa, vừa có tính sáng tạo, mang tính cởi mở hơn so với các nhà tư tưởng đi trước và cùng thời.

### **3. Những nét chính trong tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn**

Trong bối cảnh chính trị - xã hội Đại

8 Sau khi kết thúc chiến tranh với chúa Nguyễn (1672) và đánh đuổi họ Mạc chạy lên Cao Bằng (1592), các chúa Trịnh Trịnh Tạc và Trịnh Căn ra sức củng cố chính quyền Đàng Ngoài. Đến thời Trịnh Cương, Đàng Ngoài tiếp tục ổn định và phát triển. Tuy nhiên, những dấu hiệu của cuộc khủng hoảng đã manh nha xuất hiện.

9 Trịnh Giang phế bỏ vua Lê Duy Phường làm Hôn Đức công năm 1732, sau đó, lập Lê Duy Tường lên ngôi, tức vua Lê Thuần Tông (1732-1735). Ngoài ra, Trịnh Giang còn giết hại các quan đại thần có uy tín như: Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn...

Việt đây biến động (cuối thế kỷ XVIII), với tâm thế của một trí thức dám dấn thân, mong muốn “kinh bang tế thế”, thi triển sở học để cứu nước giúp đời, không chỉ kế thừa quan điểm của Nho giáo truyền thống, Lê Quý Đôn còn sáng tạo và vận dụng một cách linh hoạt, nhằm làm phong phú thêm quan điểm chính trị của mình và đáp ứng yêu cầu thực tiễn xã hội đặt ra. Điều đó được thể hiện ở chỗ, Lê Quý Đôn đã vận dụng quan điểm về “mệnh trời” (thiên mệnh) của Nho giáo vào việc định hình, phát triển tư tưởng chính trị - của mình. Thiên mệnh là quan niệm đã có từ buổi khai sinh ra Nho gia, được các thế hệ nhà nho tích cực bổ sung, phát triển qua các thời kỳ<sup>10</sup>. Tư tưởng hòa hợp giữa trời và người, giữa người với tự nhiên vốn được đặt ra từ khá sớm trong lịch sử Nho gia, với các quan điểm như “Thiên nhân cảm ứng”, hay “thiên nhân tương cảm”. Trong mối quan hệ đó, trời (天) được xem là chủ thể tuyệt đối, tồn tại tuyệt đối, có ý chí nhưng không có hình dạng cụ thể; bao trùm và quyết định sự sinh tồn, phát triển của muôn vật (bao gồm cả con người). Còn con người thì có vị trí đặc biệt, tồn tại tối linh trong trời đất và đứng trên muôn loài.

Các nhà kinh điển Tống Nho đã nhận định rằng, sự ưu tú của con người là do trời phú, cái thuộc về trời tức là lý, cái thuộc về con người tức là tính. Vì vậy,

con người phải biết noi theo tính ấy (suất tính) và tu lấy cái đạo của trời đất. Đây là vấn đề cốt lõi của tâm tính và tu dưỡng trong Nho gia. Với nhà nho, tu đạo chính là làm chính đúng bản thân mình, đưa tâm mình trở về cái thực tính thuần túy chí thiện trời ban, nhờ đó mà khiến cho muôn vật, muôn loài trở về với đạo, khiến cho trời đất và muôn vật thống nhất, hoà hợp. Việc khiến cho muôn vật trở về với đạo, một mặt được thực hiện thông qua hoạt động tu đức của bản thân nhà nho, mặt khác được thực hiện bằng các biện pháp tác động vào đối tượng. Từ ý nghĩa đó, tu thân của nhà nho có liên kết chặt chẽ với các vấn đề chính trị - những việc có liên quan đến cộng đồng (Kim Sang Ho 2020: 70).

Kế thừa quan điểm của các thế hệ Nho gia đi trước (đặc biệt là Tống Nho) một cách sáng tạo, Lê Quý Đôn cho rằng, “trời” là một yếu tố siêu nhiên, nhưng không phải là một vị thần mặc khải, có nhân cách (như các tôn giáo khác), một vị thần thể hiện trước mắt con người dưới hình dạng xác định. Chính yếu tố siêu nhiên là sự đảm bảo cần

---

<sup>10</sup> Theo Nho học nguyên thủy: Thiên (trời) - Thượng đế là một đấng toàn năng chi phối mọi hoạt động của mọi tồn tại; trong đó, có con người, một đấng có tri kiến, đứng ở trên cao nhất, thấu suốt mọi sự và là tiêu chuẩn của mọi sự, giáng họa phúc cho con người. Thiên mệnh được đề cập đến ngay từ trong các kinh điển cổ của Nho giáo (Kinh thi, Kinh thư). Đặc biệt, trong Kinh thư, thiên mệnh có thể coi là tư tưởng chính trị chủ đạo. Thiên mệnh là lệnh từ trời, ra lệnh cho người có đức có tài cai trị thiên hạ, để giữ cho thiên hạ yên ổn.

thiết, tuyệt đối của quyền uy từ “trời” (thiên) và sự kính cẩn, sợ hãi từ phía con người. Trong *Thư kinh điển nghĩa*, Lê Quý Đôn đã khẳng định: “Trời đất sinh thành, nuôi dưỡng muôn vật, ban cho loài người mọi đức tính. Loài vật chỉ được phú bẩm cho tính phiến diện, còn loài người thì được cho thiên tính một cách hoàn toàn. Thánh nhân xuất hiện từ trong loài người, xem xét và hoàn thành công việc, giúp đỡ cai trị dân chúng, khiến cho người ta thoả mãn đời sống, tu đạo và an định mưu lược, khiến cho người ta trở lại được chân tính, thế mới là cha mẹ của ức triệu dân. Ở đây nói: “Vua là cha mẹ dân”, nên hiếu gồm cả giáo và dưỡng mới đầy đủ” (Lê Quý Đôn 2014: 129).

Như vậy, theo quan điểm “Thiên mệnh” của Lê Quý Đôn, việc cai trị thiên hạ (quyền lực chính trị) chính là mệnh lệnh do trời ban. Cũng như các nhà nho “truyền thống” khác, Lê Quý Đôn hiểu “Thiên mệnh” là yếu tố siêu nhiên tối thượng đảm bảo tính chính đáng cho quyền lực chính trị của người được trao “mệnh trời” - nghĩa vụ mà trời trao cho một người nhất định, thực hiện việc trị dân chúng theo ý muốn của trời. Theo Lê Quý Đôn, vua là người “cung kính làm theo việc của trời”, “vâng theo ý trời”, “căn cứ vào lẽ trời” và “thể theo lòng trời” (xem: Lê Quý Đôn 2014: 88, 151, 159). Hoạt động cai quản, giáo hóa

dân chúng là việc mà vua và tầng lớp quan lại phải thực hiện, xem đó như là một nghĩa vụ (hơn là quyền lợi).

Tuy vậy, không phải người nào cũng nhận được “Thiên mệnh”. Mệnh trời chỉ giao cho người có đức. Người giữ được “đức vô tư của trời”, có đức sáng, lòng thiện, mới được giao mệnh trời. Lê Quý Đôn từng ca ngợi về Văn Vương như sau: “nào nhân, nào hiếu, không có gì là cực kỳ chính thiện. Đức sáng ấy thấu đến trời. Văn Vương được mệnh trời, cho nên các việc triều cận, ngục tụng ở đâu dân cũng hướng về Văn Vương” (Lê Quý Đôn 2014: 134). Vì vậy, phải những người đức độ đến “không gì là không chí thiện” thì mới được “trời cao yêu mến cho thiên mệnh”. Nói cách khác, chỉ có những người xuất chúng về mặt đạo đức, vượt trên muôn người, mới được nhận mệnh cai trị dân chúng, đứng vào địa vị tối cao. Điều này cho thấy, sự tách biệt giữa ngôi vị thống trị (vua, Thiên tử) với các tầng lớp khác trong xã hội; đồng thời, thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa chính trị và đạo đức (Lương Mỹ Vân 2022: 183).

Điều đáng chú ý, không phải chỉ những người đang nắm ngôi vị cao nhất mới có thiên mệnh, mà kể cả những người nổi lên nắm vương quyền nếu có “Đức” cũng có “Thiên mệnh”. Lê Quý Đôn đã nêu lên quan điểm ấy khi bàn về vua Lê Thái Tổ như sau: “thời

xưa, Trọng Huỷ xưng tụng vua Thang rằng: trời ban cho vua đức trí dũng, để làm tiêu biểu cho muôn nước. Đó là nói các bậc đế vương nổi lên đều có mệnh trời vậy” (Lê Quý Đôn 2013: 141). Vậy nên, suy rộng ra, việc vị vua này có được ngôi báu, vị vua kia mất thiên hạ, âu đều là bởi “mệnh trời”. Cần lưu ý rằng, “Mệnh trời” là quan điểm dùng để giải thích cho việc nắm quyền của một vương triều, thuyết phục các lực lượng trong xã hội về tính chính danh của việc nắm quyền đó. Tuy nhiên, “mệnh trời” không phải là thứ bất biến, trái lại, nó có thể biến đổi. Điều đó giải thích cho sự thay đổi triều đại - từ nhà Lý sang nhà Trần, thậm chí cả việc nhà Lê nắm lấy “Thiên mệnh” để xây dựng triều đại mới.

Trong một đoạn giải thích *Kinh thư*, Lê Quý Đôn khẳng định: “Mệnh trời rất không nhất định” (Lê Quý Đôn 2014: 285). Mệnh trời có thể trao cho người này, nhưng trời cũng có thể tước bỏ khi không xứng đáng, để trao cho người tài đức hơn. Đó là cách thức giải thích cho việc ngôi báu được trao từ tay dòng họ này sang dòng họ khác, bởi mệnh trời đã chuyển từ người này sang người kia. Quan điểm của Lê Quý Đôn hoàn toàn đi theo quan điểm truyền thống của Nho gia. Lê Quý Đôn viết: “đạo người mà thiện thì được mệnh trời, đạo người mà bất thiện thì mất mệnh trời, thế đạo dài

hay ngắn, vốn chẳng có gì là nhất định” (Lê Quý Đôn 2014: 285). Ngoài ra, những biến động lớn của lịch sử Đại Việt ở cuối thế kỷ XVIII đã tạo nên sự đổi thay triều đại một cách liên tục, quan điểm giữa “chính thống” - “ngụy triều”, giữa “chính” - “tà” cũng có sự đảo chiều không ngừng buộc người trí thức Nho giáo cũng phải có sự vận dụng kinh điển Nho gia để giải thích, để đi theo. Tương tự như Lê Quý Đôn, một nhà tư tưởng tiêu biểu ở thế kỷ XVIII là Ngô Thì Nhậm cũng cho rằng “thiên mệnh” không phải ý trời quyết định mà là lòng người, ý chí của đại đa số người quyết định (Nguyễn Tài Thư 2019: 407).

Có thể thấy, “thiên mệnh” được Lê Quý Đôn đưa từ tính siêu nhiên, khách quan về với vai trò chủ quan của con người và chính trị quay trở lại vấn đề đạo đức. Trong các trước tác của mình, Lê Quý Đôn nhiều lần ca ngợi quan điểm của Tống Nho đồng nhất “tu thân”, “tề gia” và “trị quốc”. Muốn trị quốc giỏi trước hết phải biết tề gia, muốn tề gia giỏi phải biết tu thân<sup>11</sup>. Đó là vấn đề chính trong Bát cương: Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Từ những phân tích trên, có thể thấy, quan điểm

11 Trong lời tựa của tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn nhận xét: “Người đời xưa nói cái học cách vật trí tri, suy rộng ra công hiệu của nó có thể đến cả việc sửa mình, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Cái học ấy thực rộng rãi vô cùng” (Lê Quý Đôn 2006: 45).

về “Thiên mệnh” của Nho giáo là tiền đề quan trọng, góp phần hình thành tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn ít nhất trên hai phương diện cơ bản nhưng mang tính chất quan trọng sau đây:

*Một là, quan điểm về vương đạo và bá đạo.* Vương đạo là đạo trị nước của bậc đế vương, ca ngợi đạo công bằng chính trực của đế Nghiêu, đế Thuấn; là truyền thống của Nho gia từ xưa. Chính trị vương đạo là chính trị dùng đức giáo hóa; ngược lại, bá đạo chú trọng dùng lực để trị dân. Cách phân biệt này có từ thời Xuân Thu Chiến Quốc ở Trung Quốc, khi vai trò của các vị “bá chủ” nổi lên và trở thành thế lực có thể tranh giành ngôi vị với “minh chủ” (vua). Lê Quý Đôn đã luận bàn nhiều về các vấn đề vương đạo cũng như bá đạo. Do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ lưỡng đầu chế thời Lê - Trịnh, mà tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn mang tính nhị nguyên rất điển hình; vừa ca ngợi, đề cao vương đạo, vừa coi trọng ở mức độ nhất định con đường bá đạo. Tư tưởng đó của Lê Quý Đôn dựa trên một quan niệm cởi mở về phương pháp chính trị của vương đạo và bá đạo, kết hợp giữa “Đức trị” và “Pháp trị”.

Đối với các nhà nho truyền thống, “vương đạo” là tiêu chuẩn của mọi nền chính trị và là con đường mà mọi kẻ cai trị thiên hạ đều phải tuân theo, với quan điểm “dùng đức nhân để điều khiển chính sự”. Không nằm ngoài khuôn

khô đó, Lê Quý Đôn cũng xem vương đạo là đường lối chính trị đúng đắn hơn cả trong việc trị nước. Lê Quý Đôn cho rằng, “hết thầy thiên hạ, dân chúng, chớ đảng phái, [hãy nhìn xem] đạo làm vua công bằng giản dị. Chớ tráo trở, chớ phản trắc [Hãy nhìn xem] đạo làm vua chính trực. Đó là đạo Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Vũ dùng trị thiên hạ vậy” (Lê Quý Đôn 2014: 159). Tuy nhiên, Lê Quý Đôn không đồng tình với quan điểm cực đoan cho rằng, vương đạo chỉ dùng đức, không dùng hình, mà ông đồng tình với việc đức và hình phải sử dụng song song. Thậm chí, Lê Quý Đôn còn nhấn mạnh, đức và hình “giống như âm với dương không thể bỏ đi một bên được. Chỉ có thể dùng đức nặng hơn và dùng hình nhẹ hơn mà thôi, chuyên chú làm cho người ta thấm nhuần đạo đức, khỏi sa ngã vào tội lỗi, đến khi cần dùng hình phạt, lại đem lòng khoan hậu nhân từ mà thi hành đó là vương đạo” (Lê Quý Đôn 2014: 179). Điều này cho thấy, Lê Quý Đôn là một nhà nho có lối tư duy thực tế, linh hoạt, có chính kiến riêng, không giáo điều, máy móc. Quan điểm của Lê Quý Đôn khá cởi mở, chấp nhận các phương pháp của đường lối bá đạo chứ không khư khư quan niệm chỉ “dùng đức giáo hóa” của vương đạo (Lương Mỹ Vân 2022: 218). Thậm chí, Lê Quý Đôn còn khen ngợi cả nhà Tần và Ngũ bá, vốn bị Nho gia lên án, phản

bác: “Than ôi! Vương đạo cao xa lắm, không bàn nữa. Nhưng ngay cái gọi là “công lợi” và “giàu mạnh” của nghiệp bá cũng không phải việc dễ dàng. Mọi người chỉ biết “nhà Tần dùng trí lực và mưu mô xảo trá để chế ngự sáu nước”, mà không biết rằng cách chinh đốn hàng ngũ quan lại, cách cai trị nhân dân cũng có đường lối riêng. Nhà Tần tuy không tu tình về đường nhân nghĩa, nhưng về cách duy trì nền thống trị lại rất có kỹ cương phép tắc”, (Lê Quý Đôn 1995: 160).

Cũng cần khẳng định rằng, về cơ bản, Lê Quý Đôn vẫn đứng trên quan điểm của Nho giáo truyền thống, vì đã không cực đoan hóa hình pháp và các thủ thuật của bá đạo. Nghĩa là ông vẫn đứng vững trên lập trường đức trị, đức vẫn là nền tảng; hình chỉ là “khi cần”, khi phải sử dụng đến mà thôi. Chẳng hạn, khi nói về phép trị dân của vua Thuấn, Lê Quý Đôn bày tỏ: “vua Thuấn trị dân, lo liệu cho dân được an cư, được đủ sống, có giáo dục; trường hợp bất đắc dĩ phải dùng hình phạt thì không hình phạt nào là không đúng mức” (Lê Quý Đôn 2014: 371). Như vậy, hình phạt chỉ là phương thức cuối cùng, trong trường hợp lễ nghĩa giáo dục không thể sử dụng được nữa. Thậm chí, ông đã không ngần ngại trực tiếp khen ngợi một trong số những nhân vật đại diện cho phái Pháp gia là Quản Trọng: “Quản Tử thực là người có

tài vương tá. (...) Quản Tử trên bàn kỹ cương trời đất, dưới nói tình hình nhân vật, sáng đạo đức, chuộng nhân nghĩa. Dù cả danh lẫn thực mà không phiền toái. Hình pháp tuy nghiêm mà trung hậu. Xét rõ, ý nghĩa không khác gì ý nghĩa của đạo tam vương” (Lê Quý Đôn 2006: 294). Đề cao Quản Trọng, vị Tể tướng với nhiều cải cách táo bạo, đưa nước Tề trở nên hùng mạnh nhất thế hiện khát vọng lớn của Lê Quý Đôn. Dưới thời Quản Trọng, nước Tề chuyển từ chế độ quan liêu quý tộc sang chế độ quan liêu chuyên nghiệp. Quản Trọng cũng đề xuất nhiều cải cách kinh tế quan trọng: đưa ra một biểu thuế thống nhất, sử dụng nguồn lực nhà nước để khuyến khích sản xuất muối và sắt... Trong bối cảnh Đàng Ngoài chính trị rối ren, kinh tế khủng hoảng, Lê Quý Đôn đã tìm thấy một số giải pháp từ những chủ trương cải cách của vị tiền bối cách mình mười mấy thế kỷ.

Những quan điểm trên quả là hiếm có ở các nhà nho truyền thống nói chung, Việt Nam nói riêng. Thật vậy, nếu như Nho giáo chính thống quan niệm sự nghiệp của vua chúa chỉ có thể là sự nghiệp của vương đạo, thì Lê Quý Đôn lại quan niệm, sự nghiệp đó là nghiệp vương công với nghiệp bá; nếu như Nho giáo chính thống quan niệm đường lối trị nước chỉ có thể là đường lối Nho gia, thì Lê Quý Đôn lại chủ trương đường lối

Nho gia cộng với Pháp gia... (Nguyễn Tài Thư - 2019: 376-377). Trước đó, thế kỷ XVI, trong bối cảnh cuộc chiến tranh phong kiến bắt đầu nổ ra, nguy cơ cát cứ manh nha xuất hiện, nhà tư tưởng tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn này là Nguyễn Bình Khiêm trên cơ sở đối sánh hai đường lối chính trị đã chủ trương thực hiện đường lối “vương đạo”, phủ định đường lối “bá đạo”. Ông cho rằng chiến tranh và những thủ đoạn tranh hùng, xung bá lúc bấy giờ là những biểu hiện chủ yếu của bá đạo, là nguồn gốc của những cảnh máu chảy thành sông, xương chất thành núi, đó là nguyên nhân của su cao, thuế nặng... (Nguyễn Tài Thư 2020: 395-396). Điều này là phù hợp trong bối cảnh chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến nổ ra liên miên tàn phá đất nước, gây ra bao cảnh tang thương cho người dân. Vì vậy, việc Nguyễn Bình Khiêm phản đối đường lối bá đạo là một tư tưởng tiến bộ, phù hợp với yêu cầu của lịch sử ở thế kỷ XVI.

Tuy nhiên, ở cuối thế kỷ XVIII, trong bối cảnh xã hội đã thay đổi, tư tưởng của Lê Quý Đôn có sự chuyển biến so với Nguyễn Bình Khiêm, cũng như các nhà nho truyền thống. Bởi Lê Quý Đôn là người đã kinh qua những chức vụ ở cả Triều đình (vua Lê) và Phủ liêu (chúa Trịnh). Thực tiễn quan trường giúp Lê Quý Đôn hiểu sâu sắc hơn về việc trị nước, an dân; về vương đạo, bá đạo.

Trong bối cảnh “vương đạo” của nhà Lê chỉ còn trên danh nghĩa từ lâu, thực chất quyền điều hành đất nước thuộc về chúa Trịnh. Bên cạnh đó, Lê Quý Đôn còn là người có tri thức uyên bác, phương pháp tư duy mở, linh hoạt, nên tư tưởng của ông không bị đóng khung trong tư tưởng truyền thống, mà “co duỗi” phù hợp, kết hợp nhuần nhuyễn nhiều quan điểm.

*Hai là, quan điểm về vai trò của các tầng lớp trong xã hội.* Trong xã hội chịu ảnh hưởng của Nho giáo, đặc biệt là Tống Nho, cơ cấu quyền lực là cơ cấu bộ ba: vua - quan - dân (Kim Sang Ho 2020: 72). Trong cơ cấu quyền lực đó, vua đứng ở vị trí trung tâm quyền lực, quan lại (chủ yếu là tầng lớp Nho sĩ), giúp vua thực hiện “thiên mệnh” quản lý đất nước, còn dân là kẻ bị trị chịu sự chi phối. Giống như quan điểm của các nhà nho truyền thống, Lê Quý Đôn cho rằng, “vua” là thành tố nắm giữ vai trò đặc biệt; là kẻ nhận thiên mệnh, nắm giữ quyền cai trị tối cao. Vì vậy, “vua đứng ở trung tâm của thiên hạ, yên định nhân dân bốn bề, vua là người vâng theo ý trời mà theo dõi nhân dân, giúp cho dân an cư”, đồng thời “vua ở ngôi chí tôn, dựng ra tiêu chuẩn chí lý” (Lê Quý Đôn 2014: 151,155). Tuy nhiên, trong quan điểm của Lê Quý Đôn, vua dù là thánh nhân vẫn là một cá nhân trong loài người, chịu những ràng buộc của lễ giáo con người (Lê Quý Đôn 2014: 102). Do

đó, nhà vua phải tu thân, rèn đức, phải chăm chỉ, làm gương cho kẻ dưới, phải biết dùng người hiền tài, yêu thương dân chúng... Nếu làm được, quyền lực của vua mới vững bền, mệnh trời mới được tiếp nối.

Kế đến là tư tưởng của Lê Quý Đôn về vị trí của quan lại trong hệ thống thang bậc quyền lực chính trị phong kiến. Theo quan điểm Nho giáo, quan lại là những người giúp việc cho vua, giúp vua thực hiện sứ mệnh trời ban. Ví dụ như: đưa ra các chính sách về thuế, thi cử, an ninh, chấn chỉnh trị an... Trong cơ cấu quyền lực của xã hội, quan lại ở vị trí trung gian, nối kết giữa vua và dân chúng. Bộ máy nhà nước trung ương tập quyền càng được củng cố, kiện toàn thì vị trí này càng trở nên thiết yếu (Kim Sang Ho 2020: 89). Theo Lê Quý Đôn, “trời cử ra một người để thống trị, lại đặt ra các quan để giúp việc, như công, khanh, đại phu và các phần việc. Tuy những chức vị ấy do vua đặt ra, nhưng thực là tự trời kén chọn” (Lê Quý Đôn 2006: 339). Lê Quý Đôn quan niệm: chức trách của quan lại cũng là do thiên mệnh và được thể hiện thông qua sự kén chọn, điều hành của vua. Theo Lê Quý Đôn, quan lại giúp việc cho vua không chỉ là người có tài, mà còn phải có đức. Những bậc hiền tài ấy sẽ giúp vua hoàn thành thiên mệnh. Lê Quý Đôn nhấn mạnh: “Người làm bậc

đại thần vì nước lo tính sâu xa, có thể nào không lấy việc cầu nhân tài làm căn bản để giữ cơ nghiệp được không?” (Lê Quý Đôn 2014: 306). Để hoàn thành nhiệm vụ, đội ngũ quan lại cũng phải không ngừng tu dưỡng, rèn luyện cả tài lẫn đức, phải biết đức kính, tiết kiệm, hạn chế dục vọng, không nóng nảy vội vàng, làm việc siêng năng chăm chỉ... (Lê Quý Đôn 2013: 62).

Lê Quý Đôn còn chú ý tới việc tuyển dụng người trẻ trong đội ngũ quan lại của bộ máy nhà nước. Để góp phần trẻ hóa đội ngũ quan lại, theo ông cần đề cao đức tính không tham quyền cố vị, một phẩm chất cao thượng mà khó thực hiện được ở những quan chức cao cấp, nắm mọi đặc quyền, đặc lợi. Trong *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn khẳng định: “người ta quý ở chỗ được ngôi cao để hành đạo, không phải để cầu lợi lộc” (Lê Quý Đôn 2006: 432). Nhắc lại lời Tôn Huệ nhà Tấn, trong *Kiến văn tiểu lục* có đoạn: “Danh vị lớn không nên đeo mãi, công việc lớn không nên gánh vác mãi, uy vọng lớn không nên bám lấy mãi” (Lê Quý Đôn 2007: 17). Cũng theo ông, chính sách đãi ngộ có ảnh hưởng rất lớn tới việc hình thành, giữ gìn và nâng cao phẩm chất của đội ngũ quan lại. Việc đãi ngộ đúng đắn sẽ làm xuất hiện các phẩm chất cao quý ở quan chức.

Để tuyển chọn nhân tài, Lê Quý Đôn cho rằng, các quan chức phải thử thách

trong thực tế, phải có học, được đào tạo công minh qua thi cử, phải đặt ra các cơ quan chuyên trách theo dõi kiểm tra quan chức, cho dân được góp ý tố giác quan chức. Trong *Kiến văn tiểu lục* ông viết: “con đường bông lộc mở ra thì phương pháp thi cử càng nghiêm ngặt hơn, người điếm tĩnh được tiến lên, người cầu may bị sàng sảy”. Ông đề cao Lê Thánh Tông đặt Ty Hiến sát sứ ở các đạo bên ngoài để xét những gian tà của quan, hiểu rõ nỗi u uẩn của dân (Lê Quý Đôn 2007: 31-32).

Cuối cùng là tư tưởng của Lê Quý Đôn về dân chúng - đối tượng bị trị, nhưng là giai cấp chiến số lượng đông đảo nhất và làm ra của cải chủ yếu cho xã hội. Trên con đường quan nghiệp, Lê Quý Đôn đã từng đảm nhận nhiều chức vụ, ở nhiều địa phương, tiếp xúc với nhiều thành phần dân chúng khác nhau, nên ông thấu hiểu sâu sắc cuộc sống, tâm tư của họ. Trong các trước tác của mình, Lê Quý Đôn đều thể hiện quan điểm dân là gốc của nước, gốc có mạnh thì nước mới an. Thậm chí, trong *Quần thư khảo biện*, ông còn khẳng định: Thiên mệnh của vua cũng từ dân; nạn thù trong, giặc ngoài cũng không đáng lo lắng, “chỉ khi lòng dân dao động mới là điều rất đáng sợ” (Lê Quý Đôn 2013: 346). Vì vậy, để đất nước cường thịnh thì việc cần thiết là tầng lớp thống trị (vua và quan lại) cần biết sợ dân; đồng thời, phải yêu

thương, chăm lo cho dân. Kính sợ dân là để vỗ yên dân, khiến dân không oán thán mà nổi dậy. Sợ dân ở đây là sợ sức mạnh nổi dậy của dân, cũng như việc kính sợ trời, sợ mệnh trời (Kim Sang Ho 2020: 94). Từ nỗi sợ đó, để kẻ thống trị biết lo lắng, chăm lo cho cuộc sống của người dân, bớt những nhiễu, dân được an thì nước mới mạnh. Như vậy, tư tưởng về dân của Lê Quý Đôn đã kế thừa những luận điểm của tư tưởng “dân bản” truyền thống của Nho giáo, nhưng đây là một thứ “dân bản” được rút ra từ thực tiễn, chứ không chỉ đơn thuần tiếp nhận từ sách vở của thánh hiền. Cũng cần phải nói thêm rằng, tuy có cái nhìn tiến bộ và có gắng thấu hiểu về dân, Lê Quý Đôn không tránh khỏi một số hạn chế (do đứng trên lập trường chính trị), đặc biệt là cái nhìn sai lệch đối với phòng trào nông dân<sup>12</sup>.

#### 4. Kết luận

Thời đại của Lê Quý Đôn có nhiều điểm đặc biệt, với những biến động to lớn về chính trị - xã hội, đặc biệt là, thể chế lưỡng quyền ở Đàng Ngoài (quyền lực trên danh nghĩa thuộc về vua Lê, nhưng quyền hành thực chất lại thuộc về phủ chúa Trịnh) đang trên đà khủng hoảng ngày một trầm trọng. Là người đã trải qua những bước thăng trầm trên con đường quan lộ từ triều đình (vua

12 Thậm chí Lê Quý Đôn đã một số lần cầm quân đi đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân ở một số địa phương.

Lê) cho đến phủ Liêu (chúa Trịnh), Lê Quý Đôn chịu ảnh hưởng khá sâu sắc bởi tình hình rối rên của xã hội đương thời. Có thể nói, thực tiễn lịch sử, cùng một số nhân tố chủ quan lẫn khách quan khác, đã xác lập nên đặc điểm tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn, vừa có tính kế thừa Nho giáo truyền thống, vừa có sự cải biến, phát triển và mang nhiều yếu tố tiến bộ đại diện cho thời đại.

### **Tài liệu trích dẫn**

1. Đào Duy Anh. 2018. *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.
2. Đinh Công Vỹ. 2012. *Nhà sử học Lê Quý Đôn*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
3. Kim Sang Ho. 2020. *Nghiên cứu so sánh tư tưởng về chính trị của Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong*. Luận án Tiến sĩ Triết học. Hà Nội: Học viện Khoa học Xã hội.
4. Lê Kim Ngân. 1974. *Văn hóa chính trị Việt Nam - chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Sài Gòn: Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản.
5. Lê Quý Đôn. 1995. *Quản thư khảo biện*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Lê Quý Đôn. 2006. *Văn Đài loại ngữ*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
7. Lê Quý Đôn. 2007. *Kiến văn Tiểu lục*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin.
8. Lê Quý Đôn. 2013. *Đại Việt thông sử*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.
9. Lê Quý Đôn. 2014. *Thư kinh điển nghĩa*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
10. Lương Mỹ Vân. 2022. *Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong - từ chú giải Kinh thư đến tư tưởng về chính trị*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Lương Mỹ Vân. 2022. *Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong - từ chú giải Kinh thư đến tư tưởng về chính trị*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Nguyễn Tài Thư. 2020. *Nho học và Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm.
13. Nguyễn Tài Thư. Chủ biên. 2019. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1. Hà Nội: Nxb. Đại học sư phạm.
14. Phan Huy Chú. 2014. *Lịch triều hiến chương loại chí*. tập 1: Dư địa chí. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.
15. Phan Huy Chú. 2014. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2: Nhân vật chí. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.
16. Quốc sử quán nhà Nguyễn. 2002. *Đại Nam thực lục*, tập 1. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
17. Trần Ngọc Vương. 2008. “Lưỡng đầu chế thời Lê - Trịnh và những hệ quả của nó”. *Tạp chí Triết học*, 9: 67-74.
18. Trần Thị Vinh. Chủ biên. 2017. *Lịch sử Việt Nam*, tập 4: Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.